HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/2026/NQ-HĐND	*Thành phố, Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 591/TTr-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định lệ phí hộ tịch đối với trường hợp cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng nộp lệ phí: cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quy định về mức thu lệ phí; đối tượng miễn thu lệ phí; nộp, quản lý và sử dụng phí lệ phí hộ tịch

1. Mức thu lệ phí: thực hiện theo Phụ lục đính kèm.

2. Đối tượng miễn thu lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Đăng ký hộ tịch cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí

Cơ quan thu lệ phí thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thu được theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các văn bản quy định hiện hành có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ một số nội dung của các Nghị quyết sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và bãi bỏ một số khoản thu quy định tại Phụ lục lệ phí hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND.

b) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 73/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Bãi bỏ số thứ tự 3 Mục II Phụ lục I và toàn bộ các nội dung tại Phụ lục 1B quy định "Mức thu lệ phí hộ tịch" đính kèm theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, ĐBQH&HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (BPC-Trg).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Văn Minh

Phụ lục

MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội dung	Mức thu
I	**ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ Ở TRONG NƯỚC**	
1	Khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	8.000
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
-	Đăng ký lại khai sinh	8.000
2	Khai tử	
-	Đăng ký khai tử không đúng hạn	8.000
-	Đăng ký lại khai tử	8.000
3	Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch	15.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	4.000/bản
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
9	Xác định lại dân tộc	25.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	8.000
II	**ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**	
1	Khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh	75.000
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài)	75.000
-	Đăng ký lại khai sinh	75.000
2	Khai tử	
-	Đăng ký khai tử	75. 000
-	Đăng ký lại khai tử	75.000

3	Kết hôn	
-	Đăng ký kết hôn	1.500.000
-	Đăng ký lại kết hôn	1.500.000
4	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
5	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch	25.000
6	Bổ sung hộ tịch	28.000
7	Xác định lại dân tộc	28.000
8	Giám hộ	
-	Đăng ký giám hộ	75.000
-	Đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
10	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài khác	75.000